TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN** Bản án số: 31/2025/HNGĐ-ST Ngày 21/8/2025 *Về tranh chấp hôn nhân và gia đình*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đặng Thị Nguyệt

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đăng Tuấn

2. Ông Tống Xuân Tú

- Thư ký phiên toà: Bà Doãn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 142/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXX-ST ngày 31 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Dương Thị Hồng N** – sinh năm 2001; Nơi cư trú: TDP V, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là tổ V, xã C, tỉnh Tuyên Quang).

2. Bị đơn: Anh **Trần Hữu T**, sinh năm 2001; Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là Thôn H, xã L, tỉnh Hưng Yên).

(Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Dương Thị Hồng N trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau: Chị và anh Trần Hữu T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã L, tỉnh Hưng Yên) vào

ngày 29/8/2022. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T mải chơi, không có trách nhiệm chăm sóc con chung và tạo dựng kinh tế gia đình. Từ đó dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã. Anh T nhiều lần đập phá đồ đạc và cầm dao đe dọa chị N khiến cho không khí gia đình rơi vào trạng thái căng thẳng. Chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị N sinh sống từ ngày 11/01/2025, vợ chồng cũng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Trần Duy A, sinh ngày 24/12/2022. Hiện con chung đang ở với anh T. Ly hôn, chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị N làm công việc kinh doanh online, thu nhập hàng tháng từ 10 đến 15 triệu đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án đã giao, tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bị đơn anh Trần Hữu T không đến Tòa án làm việc và cũng không gửi về Tòa án văn bản trình bày ý kiến, quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/6/2025, bà Cao Thị Hương S, sinh năm 1977 là mẹ đẻ anh Trần Hữu T cung cấp: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống của vợ chồng anh Trần Hữu T và chị Dương Thị Hồng N như chị N trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống cùng gia đình bà tại thôn H, xã L, tỉnh Hưng Yên và có xảy ra mâu thuẫn. Tuy nhiên, cụ thể nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là gì thì bà không biết. Đến tháng 12/2024, vợ chồng anh chị có xảy ra cãi vã, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị N và sống ly thân với anh T từ đó đến nay. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh T, anh T trao đổi lại với bà là anh còn tình cảm vợ chồng với chị N nên anh không đồng ý ly hôn. Anh T đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án ly hôn của Tòa án nhưng do công việc bận mải nên anh T chưa đến Tòa án làm việc được. Chị N và anh T có 01 con chung là cháu Trần Duy A, sinh ngày 24/12/2022. Từ khi vợ chồng anh chị sống ly thân thì con chung ở với chị N, đến tháng 02/2025 thì bà đón cháu Duy A về nuôi. Ly hôn, anh T có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con. Chị N và anh T không có tài sản chung, không có nợ chung.

* Tại biên bản xác minh đối với chính quyền địa phương cung cấp: Anh Trần Hữu T và chị Dương Thị Hồng N có đăng ký kết hôn ngày 29/8/2022 tại

UBND xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã L, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn gì hay không thì chính quyền địa phương không biết do anh chị không yêu cầu các đoàn thể tại địa phương tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án xử cho chị N được ly hôn anh T; xử giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; không đặt ra giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng nhưng nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Dương Thị Hồng N và anh Trần Hữu T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, khi kết hôn anh chị đủ điều kiện kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị N, bà Cao Thị Hương S là mẹ đẻ anh T thể hiện quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra va chạm, xô xát kéo dài. Chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị N sinh sống từ ngày 11/01/2025, vợ chồng cũng sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau. Anh T trao đổi lại với gia đình là anh còn tình cảm vợ chồng với chị N nên anh không đồng ý ly hôn chị N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải mục đích để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị N giữ nguyên quan điểm cương quyết xin ly hôn; anh T không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản trình bày quan điểm, không có biện pháp để đoàn tụ thể hiện cả hai không còn muốn duy trì quan hệ hôn nhân nữa. Như vậy, hôn nhân giữa chị Dương Thị Hồng N và anh Trần Hữu T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 56

Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Dương Thị Hồng N ly hôn anh Trần Hữu T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Dương Thị Hồng N và anh Trần Hữu T có 01 con chung là cháu Trần Duy A, sinh ngày 24/12/2022. Ly hôn, chị N có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con chung. Chị N hiện làm nghề kinh doanh online, có thu nhập hàng tháng đảm bảo cuộc sống. Mẹ đẻ anh T trình bày anh T cũng có nguyện vọng xin nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản trình bày quan điểm về con chung. Xét thấy, chị N có đủ điều kiện về nơi ở, kinh tế, thời gian… để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu Duy A mới 02 năm 08 tháng tuổi thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, cần xử giao cháu Duy A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Dương Thị Hồng N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Trần Hữu T không trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Dương Thị Hồng N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147, Điều 235; 238; 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị Hồng N được ly hôn anh Trần Hữu T.

2. Về con chung:

Xử giao con chung là Trần Duy A, sinh ngày 24/12/2022 cho chị Dương Thị Hồng N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị Dương Thị Hồng N không yêu cầu anh Trần Hữu T cấp dưỡng cho con chung cùng chị.

Anh Trần Hữu T có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Chị Dương Thị Hồng N, anh Trần Hữu T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Dương Thị Hồng N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị Dương Thị Hồng N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000643 ngày 04/6/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – Hưng Yên (Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà cũ) thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Dương Thị Hồng N và bị đơn anh Trần Hữu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Đặng Thị Nguyệt

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 – Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên);
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Nguyệt

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 – Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên);
- TAND tỉnh Hưng Yên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

Đặng Thị Nguyệt